

Bản án số: 42/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 23/9/2024

V/v "Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH PHÚ THỌ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tuấn Anh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Trung Tĩnh

Bà Nguyễn Thị Hương Nhi

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đức Xiêm - Thư ký Toà án nhân dân huyện L, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện L, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 156/2024/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2024 về việc "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 36/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Đinh Văn M**, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Thôn N, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Khu A, xã S, huyện L, tỉnh Phú Thọ.

(ông **M** có đơn xin xét xử vắng mặt, bà **N** vắng mặt lần hai)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Toà án, nguyên đơn ông **Đinh Văn M** trình bày:

Ông và bà **Nguyễn Thị N** kết hôn với nhau ngày 16/02/1989, đăng ký kết hôn tại **UBND xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ**. Trước khi kết hôn, hai người có tự do tìm hiểu tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau tại **thôn N, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ** đến năm 2019 thì chuyển đến **khu A, xã S, huyện L, tỉnh Phú Thọ** sinh sống. Quá trình chung sống vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn; nguyên nhân do hai người bất đồng về quan điểm sống; đến đầu năm 2024 mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, bà **N** ghen tuông mù quáng cho rằng ông có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác nên bà **N** nhiều lần có hành vi chửi bới, dọa giết và dùng gậy đánh đập ông; sau đó ông đã trình báo sự việc đến **Công an xã S**. Ông và bà **N** đã sống ly thân kể từ tháng 01 năm 2024 đến nay. Nay ông xác định tình

cảm vợ chồng không còn nên đề nghị được ly hôn bà N.

Về con chung: Ông M và bà Nguyễn Thị N có 02 con chung là Đinh Quang H, sinh ngày 01/7/1990 và Đinh Trọng L, sinh ngày 13/10/2002. Hiện tại các con chung đều đã thành niên và lao động tự túc được nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp gia đình: Ông M không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự bị đơn là bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà và ông Đinh Văn M tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau ngày 16/02/1989 tại UBND xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau tại thôn N, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ đến năm 2019 thì gia đình chuyển đến xã S, huyện L, tỉnh Phú Thọ sinh sống đến nay. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc không có mâu thuẫn gì, đến năm 2022 thì bà bị mắc bệnh ung thư phải đi bệnh viện điều trị thì ông M ở nhà có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác. Đầu năm 2024 bà phát hiện ông M ngoại tình với người phụ nữ cùng xóm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, mặc dù bà cùng các con khuyên bảo nhiều lần nhưng ông M vẫn không thay đổi và không quan tâm đến gia đình. Nay ông M xin ly hôn thì bà không nhất trí vì bà sợ mang tiếng với gia đình và hàng xóm. Nếu ông M kiên quyết ly hôn thì vợ chồng phải giải quyết xong về tài sản chung thì bà đồng ý ly hôn.

Về con chung: Bà và ông Đinh Văn M có 02 con chung là Đinh Quang H, sinh ngày 01/7/1990 và Đinh Trọng L, sinh ngày 13/10/2002. Hiện tại các con chung đều đã thành niên và lao động tự túc được nên bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 thửa đất ở và ngôi nhà ở khu A xã S, huyện L. Vì không muốn ly hôn nên không đề nghị giải quyết.

Về nợ chung, công sức đóng góp gia đình: Bà xác định không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn cũng như việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ của người tiến hành tố tụng là đúng quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Văn M.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Đinh Văn M được ly hôn với bà Nguyễn Thị N.
2. Về con chung: Không đặt ra giải quyết.
3. Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp gia đình: Không đặt ra giải quyết.
4. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Ông Đinh Văn M chịu toàn bộ 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” giữa ông **Đinh Văn M** và bà **Nguyễn Thị N**. Bị đơn là bà **Nguyễn Thị N** có địa chỉ cư trú tại **khu A, xã S, huyện L, tỉnh Phú Thọ**. Nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Phú Thọ.

[2] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện L đã tiến hành thủ tục tổng đạt trực tiếp các văn bản tố tụng cho bà **N**, tuy nhiên nhiều lần bà **N** vắng mặt không có lý do. Như vậy là bà **N** cố tình không hợp tác, việc bà **N** cố tình trốn tránh không đến Tòa theo giấy triệu tập của Tòa án có nghĩa là bà **N** từ chối quyền được trình bày tại tòa theo quy định pháp luật. Ông **M** có đơn xin xét xử vắng mặt, do vậy căn cứ vào quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các bên đương sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông **Đinh Văn M** và bà **Nguyễn Thị N** có đăng ký kết hôn với nhau ngày 16/02/1989 tại **UBND xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ**, hai bên tự nguyện tìm hiểu, không bị ép buộc; đây là hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, phù hợp với các quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Sau khi kết hôn vợ chồng ông **M**, bà **N** chung sống với nhau tại **thôn N, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ** đến năm 2019 thì chuyển đến **xã S, huyện L, tỉnh Phú Thọ** sinh sống. Quá trình chung sống với nhau, phía ông **M** xác định vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do hai người bất đồng về quan điểm sống; đến đầu năm 2024 mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng vì bà **N** ghen tuông, cho rằng ông có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác dẫn đến nhiều lần vợ chồng xảy ra xô xát; ông đã trình báo sự việc đến **Công an xã S** để được giải quyết theo thẩm quyền. Ông và bà **N** đã sống ly thân kể từ tháng 01/2024 đến nay. Phía bà **N** cho rằng vợ chồng ông bà không có mâu thuẫn gì; tuy nhiên trong thời gian năm 2022 và đầu năm 2024 bà cho rằng ông **M** có quan hệ ngoại tình nhưng bà **N** không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì nên không có căn cứ xem xét.

[3.2] Qua xác minh về tình trạng hôn nhân tại địa phương nơi vợ chồng ông **M**, bà **N** sinh sống xác định: Vợ chồng ông **M**, bà **N** có mâu thuẫn nên hiện tại ông bà đã sống ly thân. **Công an xã S** cung cấp thông tin giữa ông **M** và bà **N** có xảy ra xô xát, nhiều lần Công an xã đã lập biên bản sự việc, biên bản hòa giải. Tuy nhiên, kể từ khi phát sinh mâu thuẫn giữa ông **M** và bà **N** không có biện pháp nào để hàn gắn hạnh phúc gia đình, không còn quan tâm đến nhau nữa.

[3.3] Xét thấy cuộc sống chung giữa ông **M** và bà **N** mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc ông **M** đề nghị ly hôn với bà **N** là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Ông **Đinh Văn M** và bà **Nguyễn Thị N** có 02 con chung là **Đinh Quang H**, sinh ngày 01/7/1990 và **Đinh Trọng L**, sinh ngày 13/10/2002. Hiện tại các con chung đều đã thành niên và lao động tự túc được nên ông **M** và bà **N** đều không đề nghị Tòa án giải quyết.

[5] Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp gia đình: Ông **Đinh Văn M** và bà **Nguyễn Thị N** đều xác định không đề nghị Tòa án giải quyết. Nếu bà **N** có yêu cầu giải quyết về tài sản chung thì được xem xét giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[6] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Ông **Đinh Văn M** chịu toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a,b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271, khoản 1 và khoản 3 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Đinh Văn M**.

Về quan hệ hôn nhân: Ông **Đinh Văn M** được ly hôn bà **Nguyễn Thị N**.

Về con chung: Không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp gia đình: Ông **Đinh Văn M** và bà **Nguyễn Thị N** không yêu cầu giải quyết.

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Ông **Đinh Văn M** phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Xác nhận ông **Đinh Văn M** đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001679 ngày 15/5/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Phú Thọ.

Các bên đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã T. TP VT
(KH số 08 ngày 16/02/1989);
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Tuấn Anh